

## UNIT 7:

# TRAFFIC

## SKILLS 1

|                   |                                              |
|-------------------|----------------------------------------------|
| - road user       | (n) : người sử dụng đường bộ                 |
| - road safety     | (n) : an toàn đường bộ/ ATGT                 |
| - speed limit     | (n) : sự giới hạn tốc độ                     |
| - driving licence | (n):giấy phép lái xe/ <b>driving license</b> |
| - fasten          | (v) : cột, buộc, thắt                        |
| - alcohol         | (n) : cồn                                    |
| - traffic signals | (n) : tín hiệu giao thông                    |
| - cyclist         | (n) : người đi xe đạp                        |
| - motorist        | (n) : người lái xe mô tô                     |
| - pedestrian      | (n) : người đi bộ                            |
| - passenger       | (n) : hành khách                             |
| - handle bars     | (n) : tay lái, ghi đông/ <b>handlebars</b>   |
| - helmet          | (n) : mũ bảo hiểm                            |
| - toward          | (prep) : hướng về                            |
| - strictly        | (adv) : nghiêm túc                           |
| - wave            | (v) : vẫy tay, phát, vung                    |
| - zebra crossing  | (n) : lối băng qua đường dành cho n. đi bộ   |
| - footpath        | (n) : đường mòn                              |
| - pavement        | (n): vỉa hè                                  |